

PHỤ LỤC 01

Bảng giá đất ở và bảng giá đất ở các dự án khu dân cư thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu

(Kèm theo Quyết định số 27 /2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. Bảng giá đất ở thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Phan Ngọc Hiền	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	38.800	38.800
		Hà Huy Tập	Trần Phú	35.300	35.300
		Trần Phú	Mai Thanh Thế	30.800	30.800
2	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		38.800	38.800
3	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	30.000	30.000
4	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Hà Huy Tập	45.000	45.000
		Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	37.900	37.900
		Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	31.800	31.800
		Phan Đình Phùng	Lê Lợi	28.000	28.000
5	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	24.700	24.700
		Trần Phú	Ninh Bình	38.800	38.800
		Ninh Bình	Lê Lợi	32.600	32.600
6	Hà Huy Tập	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	26.400	26.400
		Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	37.000	37.000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	31.700	31.700
7	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	35.300	35.300
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	29.000	29.000
		Phòng CSGT đường thủy	Võ Thị Sáu	7.900	7.900
8	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Trần Phú	11.500	11.500
		Trần Phú	Lê Hồng Nhi	16.700	16.700
		Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	14.000	14.000
		Lê Lợi	Cuối đường (Hết ranh Chùa Vĩnh Triều Minh)	10.600	10.600
		Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	16.700	16.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
10	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	16.700	16.700
11	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	14.000	14.000
		Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	13.200	13.200
12	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	7.050	7.050
		Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	6.150	6.150
		Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	5.300	5.300
13	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	10.600	10.600
14	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	22.900	22.900
15	Đường Trương Chính Thanh (đường Ninh Bình cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	22.900	22.900
16	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	13.200	13.200
		Lê Lợi	Phan Đình Phùng	5.300	5.300
17	Lê Hồng Nhi (Đình Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	7.050	7.050
18	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Bà Triệu	16.700	16.700
		Hoàng Diệu	Miếu Bà Đen	16.700	16.700
19	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	25.600	25.600
20	Đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	15.000	15.000
21	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	24.700	24.700
22	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	30.800	30.800
		Trần Phú	Lê Văn Duyệt	25.600	25.600
		Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	18.500	18.500
23	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	13.200	11.000
		Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	7.900	7.900
		Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	5.300	5.300
		Cầu Xáng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	3.500	3.500
		Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.650	2.650
24	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	7.900	7.900
25	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	7.050	7.050
26	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	13.200	13.200
		Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	15.000	15.000
27	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	13.200	13.200
28	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	10.600	10.600
29	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	37.000	37.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Hà Huy Tập	Ngã ba Miếu Bà Đen	30.800	30.800
		Ngã ba Miếu Bà Đen	Lê Duẩn	10.600	21.800
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ (Dạ Cầu Kim Sơn)	Hòa Bình	45.000	45.000
		Hòa Bình	Nguyễn Tất Thành	40.500	40.500
		Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	36.000	36.000
		Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	31.700	31.700
		Tôn Đức Thắng	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	28.200	28.200
		Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	Hết ranh Bến xe	24.700	24.700
		Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	16.700	16.700
		Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã năm Vòng xoay	12.350	12.350
31	Đường vào Bến xe (hướng Bắc)	Trần Phú (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Bến xe	6.150	6.150
32	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Bến xe	6.150	6.150
33	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Trần Phú (Trái: Cửa hàng TGDD; Phải: Hẻm số 02)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	17.650	17.650
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu công nghiệp	12.350	12.350
		Đường trục chính khu công nghiệp	Hết ranh Công ty Công trình giao thông	7.900	7.900
		Hết ranh Công ty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dàn Xây)	4.400	4.400
34	Trà Kha - Trà Khứa				
	Phía Bắc đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	5.300	5.300
		Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	3.500	3.500
		Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.100	2.100
	Phía Nam đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	5.300	5.300
35	Đường Quốc Lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Hết ranh trường Trăng Non	7.050	7.050
		Hết ranh trường Trăng Non	Cách ranh Vĩnh Lợi 200 m	4.400	4.400
36	Đường Tránh Quốc lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl	1.750	1.750
		Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa Phường 7 và Phường 8)	Cầu Dàn Xây	1.400	1.400
37	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Công sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh dự án Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	4.900	4.900
		Hết ranh dự án Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	7.050	7.050

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Trần Phú	Nguyễn Thái Học (Trường THPT Bạc Liêu)	17.650	17.650
38	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	9.700	9.700
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	17.650	17.650
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	22.900	22.900
		Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	17.650	17.650
		Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc)	14.000	14.000
		Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc)	Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	10.600	10.600
		Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh thủy lợi)	7.050	7.050
39	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	10.600	10.600
40	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	12.350	12.350
41	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	15.000	15.000
		Trần Huỳnh	Đường 23/8	10.600	10.600
42	Đường Trần Bình Trọng (Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	4.400	4.400
43	Đường Kênh Xáng (Hèm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hèm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	2.650	2.650
44	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	11.500	11.500
		Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	7.900	7.900
45	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	7.900	7.900
46	Lộc Ninh (chưa có tên, người dân gọi là đường Nguyễn Thái Học)	Trần Huỳnh	Đường Cách Mạng	3.500	5.000
47	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	12.350	12.350
		Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Cầu Tôn Đức Thắng	8.800	8.800
		Cầu Tôn Đức Thắng	Liên tỉnh lộ 38	5.300	5.300
48	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Tôn Đức Thắng (Nhà máy điện)	Cách Mạng	10.600	10.600
		Cách Mạng	Hoàng Diệu	7.050	7.050
49	Cao Văn Lầu	Đông Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	6.150	6.150
		Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	10.600	10.600
		Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	7.050	7.050
		Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	4.400	4.400
		Miếu Thần Hoàng	Trụ sở Bộ đội biên phòng tỉnh	3.500	3.500
		Trụ sở Bộ đội biên phòng tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.150	3.150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Đường vào Tiểu đoàn 1	Kênh Trường Sơn	3.700	3.700
50	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ)	Kênh Trường Sơn	Đường Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	3.500	3.500
51	Nguyễn Thị Minh Khai				
	Khu vực phường 2, phường 5	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	5.300	5.300
		Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	7.050	7.050
		Nguyễn Du	Lý Văn Lâm	5.300	5.300
52	Đường Cầu Kè phường 2	Kênh 30/04	Trường Tiểu học phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	1.750	1.750
		Trường Tiểu học phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	Đường kênh số 04	850	850
53	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ) (Khu vực phường 5)	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	2.650	2.650
		Đường Lò Rèn	Tôn Đức Thắng	2.100	2.100
		Tôn Đức Thắng	Cầu Rạch Cản Thẳng (Nam Sông Hậu)	1.750	1.750
54	Khu vực xã Vĩnh Trạch	Cầu Rạch Cản Thẳng	Đầu đường đi Xiêm Cáng	1.300	1.300
		Đầu đường đi Xiêm Cáng	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.050	1.050
55	Đổng Đa	Kênh 30/04	Lý Văn Lâm	6.150	6.150
56	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	6.150	6.150
57	Thống Nhất	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	7.050	7.050
58	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	6.150	6.150
59	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	5.300	5.300
60	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	5.300	5.300
61	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bồn	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	1.600	1.600
62	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	1.050	1.050
63	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cầu số 3 (tỉnh lộ 38)	Cống Rạch Ông Bồn	1.400	1.400
		Cống Rạch Ông Bồn	Đến hết tuyến		1.000
64	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	7.900	7.900
65	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đổng Đa)	4.400	4.400
66	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đổng Đa)	4.400	4.400
67	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	6.150	6.150
68	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	6.150	6.150
		Phan Văn Trị	Thống Nhất	3.500	3.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
69	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	4.400	4.400
70	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	4.400	4.400
71	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	4.400	4.400
72	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Hết ranh Trường Bản	2.100	2.100
		Hết ranh Trường Bản	Giáp ranh huyện Hòa Bình	880	880
73	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Bạch Đằng	2.100	2.100
		Bạch Đằng	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.750	1.750
		Ranh xã Hiệp Thành	Ranh Sóc Trăng	880	1.000
74	Lộ Chòm Xoài	Giáp ranh Hoà Bình (NT Đông Hải cũ)	Cổng số 2	1.400	1.400
		Cổng số 2	Kênh 30/4	1.750	1.750
75	Đường Giồng nhần	Kênh 30/4	Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	3.500	3.500
		Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	Trại điều dưỡng Tỉnh ủy	2.300	2.000
		Trại điều dưỡng Tỉnh ủy	Ranh xã Hiệp Thành	1.750	1.500
		Ranh xã Hiệp Thành	Qua ngã tư trung tâm xã 200m	1.200	1.300
		Qua ngã tư trung tâm xã 200m	Ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.600	1.100
76	Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)	Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào Cổng Thủy Lợi	2.100	2.100
77	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - phường 2)	Kênh Bộ Đội	1.050	1.500
		Kênh Bộ Đội	Đường Cầu Kè	1.050	1.400
		Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - phường 2)	Kênh Trường Sơn (Cầu Thành Đội)	900	1.200
78	Đường Nội bộ số 01	Đường Bạch Đằng	Kênh 30/4	1.400	1.400
79	Đường Kênh xáng (bờ sông BL - CM)	Kênh Giồng Me	Cầu treo Trà Kha	1.400	1.400
		Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1.050	1.050
80	Hèm bờ sông Bạc Liêu - Cà Mau	Đoàn Thị Điểm (phường 3)	Hèm chùa Tịnh Độ	1.200	1.200
81	Đường Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (phường 8)	Cổng Cầu Sập (phường 8)	1.200	1.200
82	Đường Trà Văn	Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay	30 m đầu	4.400	4.400
			60 m tiếp theo	2.650	2.650
			300 m tiếp theo	1.750	1.750
			Đoạn còn lại	1.200	1.200
83	Đường Lò Rèn	Lộ Giồng nhần	Giáp ranh Phường 5	1.150	1.150
		Giáp ranh phường 5	Đập Lớn	1.600	1.600
		Đập Lớn	Liên Tỉnh lộ 38	1.600	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
84	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - phường 2)	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Giáp ranh Hòa Bình	880	880
85	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Miếu Ông Bồn	1.400	1.400
		Miếu Ông Bồn	Chùa Khánh Long An	1.050	1.050
86	Đường ra chùa Xiêm Cáng	Liên Tỉnh Lộ 38	Chùa Xiêm Cáng	1.050	1.050
87	Đường VT2	Cầu Vĩnh An	Cầu Ông Ghịch	880	880
		Cầu Ông Ghịch	Giáp ranh VTĐ	700	700
		Giáp ranh VTĐ	Cách đường Giồng Nhân 200 m	700	700
		Cách đường Giồng Nhân 200m	Đường Giồng Nhân	880	1.050
88	Đường VT2 (đoạn Tỉnh lộ 38)	Cầu Vĩnh An (Liên Tỉnh lộ 38)	Sông Bạc Liêu	880	880
89	Đường VTĐ2	Kênh rạch Cần Thăng (Giáp ranh xã Hiệp Thành)	Đường đi từ Liên Tỉnh lộ 38 đi chùa Xiêm Cáng	700	700
90	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Cầu Rạch Thăng	Kênh Ông Nô	1.400	1.400
		Kênh Ông Nô	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.050	1.050
		Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	700	700
91	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thăng	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	900	900
		Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	700	700
92	Đường dẫn lên cầu Vĩnh An	Tỉnh lộ 38	Kênh Vĩnh An	900	900
93	Đường Công Điền - Bờ Xáng	Tỉnh lộ 38	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	900	900
		Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	580	580
94	Hèm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Cần Thăng	Sông Bạc Liêu	1.400	1.400
95	Đường Trà Uôl	Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 dự án Bến xe)	Ranh phường 8	880	880
		Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi	700	700
96	Các đoạn hèm bờ sông Bạc Liêu - Cà Mau	Trần Huỳnh (Giáp phường 3)	Cầu treo Trà Kha	1.400	1.400
		Cầu treo Trà Kha	Cầu Dân Xây	1.200	1.200
97	Chùa Khomer	Cầu chùa Khomer	Giáp ranh phường 7	1.400	1.400
	Đường Tân Tạo				
98	Phía Bắc đường tránh thành phố	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.050	1.050
99	Đường Dân Xây (Trà Kha B)	Vàm Dân Xây	Giáp ranh phường 2	880	880
100	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Cao Văn Lầu	Đường Đê Lò Rèn	880	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Đường Đê Lò Rèn	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	530	700
101	Tuyến lộ Du lịch sinh thái	Đường Giồng Nhãn	Đường VT2	880	700
102	Đường cầu Thào Lạng ra sông Bạc Liêu	Từ cầu Thào Lạng (Liên Tinh lộ 38)	Đến sông Bạc Liêu	580	580
103	Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông	Từ Liên Tinh lộ 38	Đến cầu xóm làng An Trạch Đông	580	580
104	Đường đi ấp Thào Lạng và Bờ Xáng	Từ Liên Tinh lộ 38	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	790	790
		Trường Tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	620	620
105	Đường đi chùa Kim Cầu	Từ Liên tinh Lộ 38	Chùa Kim Cầu	880	880
106	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Từ cầu Tư Cái	Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng)	580	580
107	Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Sóc Trăng)	Đường Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	880	880
108	Đường Giồng Me	Kênh 30/04	Vào 500m	1.200	1.200
		Đoạn còn lại	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A huyện Hòa Bình	700	700
109	Đường Võ Thị Chính (Đường Bà Chủ cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	1.400	1.400
110	Lộ Trà Khứa	Cầu Đúc	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.200	1.200
111	Đường kênh số 4	Đường Giồng Me	Đường Đặng Văn Tiểu (Sáu Huấn)	700	700
112	Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây	700	700
113	Đường Bộ Đội (Tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây	700	700
114	Đường Hứa Hòa Hưng (Ba Hưng) (Đường vào sân chim cũ)	Đường Cao Văn Lầu	Khu du lịch sinh thái Vườn Chim	1.600	1.600
115	Đường Tạ Thị Hai	Lộ Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.200	1.200
116	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía bắc Kênh Hờ cũ)	Kênh 30/4	Cao Văn Lầu	2.650	2.650
117	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía nam Kênh Hờ cũ)	Đường Ninh Bình	Cao Văn Lầu		2.650
118	Đường dọc theo Kênh Hờ (phường 5) Hướng Bắc kênh	Cao Văn Lầu	Hết đường nhựa	2.100	2.100
119	Đường Xóm Lá (tạm gọi)	Giáp ranh phường 8	Đường Giồng Me	700	700
120	Đường cầu Trảng An (nối dài) phường 2	Đường Ngô Quyền	Kênh 30/4		1.050
121	Đường kênh xương cá, phường 2	Đường Giồng Me	Đường Xóm Lá		700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
122	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Tôn Đức Thắng		1.050
123	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 1	Đường Cách Mạng	Sông Bạc Liêu		1.800

B. Bảng giá đất ở các dự án khu dân cư thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
I	DỰ ÁN BẠC TRẦN HUỖNH			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1, đoạn: Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	26,5	7.940	7.940
2	Đường Nguyễn Thái Học (đoạn: Trần Huỳnh đến Khu Đô thị mới)	26,5	6.700	6.700
3	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Lê Duẩn - Hết ranh Chợ)	19,0	5.300	5.300
4	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Hết ranh Chợ - Nguyễn Thái Học)	19,0	4.400	4.400
5	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Nguyễn Thái Học - Tôn Đức Thắng)	19,0	4.400	4.400
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	17,0	3.170	3.170
7	Đường Trần Văn Tấn	17,0	3.170	3.170
8	Đường Nguyễn Thị Mười	17,0	3.170	3.170
9	Đường Dương Thị Sáu	17,0	3.170	3.170
10	Đường Lê Thị Hương	17,0	3.170	3.170
11	Đường số 5, số 13	15,0	2.650	2.650
12	Đường số 1- N2	14,0	2.650	2.650
13	Đường số 2- N2	15,0	2.650	2.650
14	Đường Trương Văn An	10,0	2.470	2.700
15	Đường Trần Hồng Dân	13,0	2.470	2.700
16	Đường Nguyễn Văn Ưông (Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	15,0	2.470	2.900
17	Đường Nguyễn Văn Ưông (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)		2.470	2.700
18	Đường Ninh Thạnh Lợi (Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	10,0	2.470	2.900
19	Đường Ninh Thạnh Lợi (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)		2.470	2.700
20	Đường số 14	10,0	2.470	2.470
21	Đường Huỳnh Văn Xã	10,0	2.470	2.470
22	Đường số 17	10,0	2.470	2.470
23	Đường Trần Văn Ôn (đường số 11 cũ)	15,0	2.650	2.650
II	DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)	26,5	5.300	5.300
2	Đường Nguyễn Công Tộc (Tôn Đức Thắng - Nguyễn Chí Thanh)	11,0	2.470	2.470
3	Đường Châu Văn Đặng (Lê Duẩn - Trương Văn An)	19,0	5.300	5.300

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
4	Đường Nguyễn Văn Ưông (nối dài) (số 4 cũ)	15,0	2.650	2.650
5	Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)	13,0	2.470	2.470
6	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	13,0	2.470	2.470
7	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	17,0	2.470	2.470
8	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	15,0	2.470	2.470
9	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	10,0	2.470	2.470
10	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	10,0	2.470	2.470
11	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	10,0	2.470	2.470
III	DỰ ÁN BÊN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG			
1	Đường Nguyễn Thông	28,0	5.300	5.300
2	Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)	28,0	5.300	5.300
3	Đường Nguyễn Trường Tộ	21,0	4.400	4.400
4	Đường Mậu Thân (số 7 cũ)	21,0	4.400	4.400
5	Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)	21,0	4.400	4.400
6	Đường Nguyễn Hồng Khanh	17,0	3.170	3.170
7	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	17,0	3.170	3.170
8	Đường Lê Đại Hành nối dài	11,0	2.300	2.300
9	Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)	11,0	2.300	2.300
10	Đường Bé Văn Đàn	11,0	2.300	2.300
11	Đường Kim Đồng	11,0	2.300	2.300
12	Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)	11,0	2.300	2.300
IV	DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ (PHƯỜNG 1)			
1	Đường Nguyễn Chí Thanh	17,0	4.400	4.400
2	Đường Lê Thiết Hùng	17,0	3.170	3.500
3	Đường Nguyễn Thị Thù	15,0	2.470	3.000
4	Đường Tô Minh Luyến	15,0	2.470	3.000
5	Đường Trần Văn Hộ	15,0	2.470	3.000
6	Đường Hoà Bình nối dài	15,0	2.470	3.000
V	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH			
1	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở UBND tỉnh)	17,0	6.700	7.000
2	Đường Huỳnh Quảng	15,0	4.400	5.000
3	Đường Quách Thị Kiều	10,0	3.170	4.000

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
4	Đường Lương Định Của	10,0	4.400	4.000
5	Đường Trần Thị Khéo	10,0	3.170	4.000
6	Đường Lâm Thành Mậu	15,0	3.170	4.000
7	Đường Ngô Thời Nhiệm	15,0	3.170	4.000
8	Đường Nguyễn Bình Khiêm	15,0	3.170	4.000
9	Đường Trần Văn Sớm	15,0	3.170	4.000
10	Đường Hùng Vương (02 tuyến bên Quảng Trường Hùng Vương, đoạn từ Trần Huỳnh đến Nguyễn Tất Thành)	15,0		4.000
11	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án		3.170	4.000
VI	DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM (PHƯỜNG 1)			
1	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		6.700	6.700
VII	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1			
1	Đường Nguyễn Văn Linh	42,0	7.900	7.900
2	Đường 3 tháng 2	35,0	6.700	6.700
3	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	26,5	5.300	5.300
4	Đường 19/5	26,5	5.300	5.300
5	Đường Bùi Thị Xuân	15,0	3.170	4.000
6	Đường Trần Quang Diệu	15,0	3.170	4.000
7	Đường Cao Triều Phát	15,0	3.170	4.000
8	Đường Nguyễn Thị Định	15,0	3.170	4.000
9	Đường Phan Đình Giót	15,0	3.170	4.000
10	Đường Lê Khắc Xương	15,0	3.170	4.000
11	Đường Lê Trọng Tấn	15,0	3.170	4.000
12	Đường Lâm Văn Thê	15,0	3.170	4.000
13	Đường Thích Hiển Giác	15,0	3.170	4.000
14	Đường Phan Ngọc Sến	15,0	3.170	4.000
15	Đường Nguyễn Việt Hồng	15,0	3.170	4.000
16	Đường Nguyễn Thái Bình	15,0	3.170	4.000
17	Đường Phạm Hồng Thám	15,0	3.170	4.000
18	Đường Văn Tiên Dũng	15,0	3.170	4.000
19	Đường Trần Văn Ôn	15,0	3.170	4.000
20	Đường Trần Đại Nghĩa	15,0	3.170	4.000

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
21	Đường Phạm Ngọc Thạch	15,0	3.170	4.000
22	Đường Tăng Hồng Phúc	15,0	3.170	4.000
23	Đường Hoàng Cẩm	15,0	3.170	4.000
24	Các tuyến đường còn lại lộ giới	15,0	3.170	4.000
VIII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5			
1	Đường Hàm Nghi	34,0	5.300	5.300
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	30,0	4.400	4.400
3	Đường Đồng Khởi	26,5	4.600	4.600
4	Đường Bùi Thị Trường	22,5	4.400	4.400
5	Đường Lê Quý Đôn	22,5	4.400	4.400
6	Đường Lê Đại Hành	22,5	4.400	4.400
7	Đường Nguyễn Trung Trực	19,0	3.500	3.500
8	Đường Tôn Thất Tùng	17,0	3.170	3.170
9	Đường Trần Văn Trà	17,0	3.170	3.170
10	Đường Duy Tân	15,0	2.800	2.800
11	Đường Nguyễn Viết Xuân	15,0	2.800	2.800
12	Đường Nhạc Khi	15,0	2.800	2.800
13	Đường 6A	15,0	2.800	2.800
14	Đường Phạm Văn Kiệt	15,0	2.800	2.800
15	Đường Nguyễn Thị Thơm	15,0	2.800	2.800
16	Đường Lê Thị Sáu	15,0	2.800	2.800
17	Đường Nguyễn Bình (Đường số 11B cũ)	15,0	2.800	2.800
18	Đường Hồ Minh Luông	15,0	2.800	2.800
19	Đường Bông Văn Dĩa	15,0	2.800	2.800
20	Đường Phó Đức Chính	15,0	2.800	2.800
21	Đường Mười Chức (Nọc Nặng cũ)	15,0	2.800	2.800
22	Đường Nguyễn Tri Phương	15,0	2.800	2.800
23	Đường Lê Thị Thê	15,0	2.800	2.800
IX	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ (PHƯỜNG 7)			
1	Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)	10.0 - 17.0	7.050	7.050
2	Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)	10.0 - 17.0	7.050	7.050
3	Đường số 11	10,0	6.150	6.150

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
4	Đường số 4	7,0	5.300	5.300
X	DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT			
1	Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	42,0	3.500	3.500
2	Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)	17,0	2.100	2.100
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án	15,0	1.750	1.750
XI	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA) TẠI PHƯỜNG 8			
1	Đường số 5 và 11	11,5	1.900	1.900
2	Đường số 12	15,0	2.100	2.100
3	Đường số 1	17,0	2.650	2.650
XII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2			
1	Đường Phan Văn Xoàn (số 6 cũ)	34,5	6.750	6.750
2	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (số 11 cũ)	24,0	5.300	5.300
3	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	24,0	5.300	7.200
4	Đường Nguyễn Thị Bùi (số 3 cũ)	15,0	3.500	4.200
5	Đường Nguyễn Bá Tụ (số 13 cũ)	14,0	3.170	3.800
6	Đường Trần Văn Mẫn (số 3A cũ)	13,0	2.650	3.200
7	Đường Đoàn Thị Huê (số 3B cũ)	13,0	2.650	3.200
8	Đường Lê Văn Năm (số 1B cũ)	10,5	2.300	2.800
9	Đường Phạm Thị Út (số 1E cũ)	10,5	2.300	2.800
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đối diện Kinh Hở cũ, đoạn từ kênh 30/4 đến đường Ninh Bình)	14,0	3.350	4.000
11	Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)	24,0	5.300	6.400
12	Đường Trần Thanh Việt (số 1D cũ)	13,0	2.650	3.200
13	Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)	24,0	5.300	6.400
14	Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)	13,0	2.650	3.200
15	Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)	16,0	4.050	4.900
16	Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)	16,0	4.400	5.300
17	Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)	15,0	4.050	4.900
18	Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)	24,0	5.300	6.400
19	Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)	15,0	4.050	4.900
20	Đường Hoa Lư (số 7 cũ)	13,0	2.650	3.200
21	Đường Phan Thị Khá (số 6A cũ)	13,0	2.650	3.200

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
22	Đường Nguyễn Công Thượng (số 6B cũ)	13,0	2.650	3.200
23	Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)	13,0	2.650	3.200
24	Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)	10,5	2.300	2.800
25	Đường Tạ Thị Huê (số 11A cũ)	13,0	2.650	3.200
26	Đường Lê Thị Huỳnh (số 11B cũ)	13,0	2.650	3.200
27	Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)	13,0	2.650	3.200
XIII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ GIÁP KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẾN XE BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG PHƯỜNG 7 (KHU DÂN CƯ TRẢNG AN)			
1	Đường số 6A; 8A; 13; 13A; 15; 17, 19A; 19B; 19C; 8B; 16; 29; 33; 33A	12	3.400	3.400
2	Đường số 2; 4; 4B; 6; 10; 12; 18; 31; 31A	14	4.000	3.800
3	Đường số 19	20	5.700	4.800
4	Đường số 8; 11	28	8.000	6.000
5	Đường số 25; 27	13	3.700	3.700
6	Đường số 14; 19D	15	4.300	3.900
7	Đường số 23	16	4.600	4.000
8	Các tuyến đường Khu nhà ở xã hội	11	3.180	3.180
XIV	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÔNG CAO VĂN LẬU (PHƯỜNG 5)			
1	Đường số 11	10,0	1.600	1.600
2	Đường số 12	10,0	1.600	1.600
3	Đường số 13	10,0	1.600	1.600
4	Đường số 14	10,0	1.600	1.600
5	Đường số 15	10,0	1.600	1.600
6	Đường số 01	10,0	1.500	1.500
7	Đường số 02	10,0	1.500	1.500
8	Đường số 03	10,0	1.500	1.500
9	Đường số 07	10,0	1.500	1.500
10	Đường số 08	10,0	1.500	1.500
XV	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT			
1	Đường D4; D6; D7; D8; D9; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D21	15	2.400	3.000
2	Đường N4; N5; N6; N7; N8; N9; N10; N11; N12; N13; N14; N15	15	2.400	3.000
4	Đường D3	28	4.400	4.400

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
5	Đường D5	26,6	4.300	4.300
6	Đường 19 tháng 5	26,6	4.300	4.300
7	Đường Vành Đai Ngoài	33	5.200	5.200
8	Đường A	35	5.500	6.700
9	Đường 3/2	35	5.500	5.500
10	Đường Nguyễn Văn Linh	42	6.600	7.900
11	Các đường nội bộ trong dự án (đã hoàn thiện hạ tầng)	15		3.000